

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN Đ
TỈNH ĐIỆN BIÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc**

Bản án số: 286/2017/HNGĐ - ST

Ngày 21/9/2017

V/v chia tài sản sau khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Đ, TỈNH ĐIỆN BIÊN

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thu Hương

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông: Lường Văn Hịa
2. Bà: Lường Thị Minh

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Trần Thúy Dần – Thẩm tra viên, Tòa án nhân dân huyện Đ tỉnh Điện Biên.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ, tỉnh Điện Biên tham gia phiên tòa:* Ông Đỗ Thành Đạt – Kiểm sát viên.

Ngày 21/9/2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Điện Biên xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 136/TLST – HNGĐ ngày 27/02/2017 về tranh chấp “Chia tài sản sau khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 37/2017/QĐXX-ST ngày 22/8/2017 và Quyết định hoãn phiên tòa số 16/2017/QĐST - HNGĐ ngày 12/9/2017 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Lò Thị P; SN: 1974

2. *Bị đơn:* Anh Lò Văn T; SN: 1973

Đều trú tại: Đội 7, xã T, huyện Đ, tỉnh Điện Biên.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Ông: Quảng Văn H – Địa chỉ: Đội 3 Y, xã S, huyện Đ

3.2. Ông: Lò Văn T1 – Địa chỉ: Bản N2, xã P, huyện Đ

3.3. Ông: Sùng A S – Địa chỉ: Bản Na C, xã H, huyện Đ

3.4. Ông: Nguyễn Văn K - Địa chỉ: Đội 5, xã T, huyện Đ

3.5 Ông: Cầm Long T3 - Địa chỉ: 103 - B3 VH, phường T, quận Đ, thành phố Hà Nội.

3.6. Ngân hàng chính sách xã hội huyện Đ, tỉnh Điện Biên; Địa chỉ Khu P, xã T, huyện Đ.

Người đại diện theo quy định của pháp luật: Ông Ngô Thanh C – Giám đốc Ngân Hàng.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Viết T2 - Phó Giám đốc (văn bản ủy quyền ngày 05/9/2017)

3.7. Ngân hàng Liên Việt - chi nhánh Điện Biên; Địa chỉ: số 896, đường Võ Nguyên Giáp, tổ 10, phường Mường Thanh, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên.

Người đại diện theo quy định của pháp luật: Ông Nguyễn Quốc K – Giám đốc Ngân Hàng.

(Chị P, anh T, ông T2 có mặt, ông Quảng Văn H, Lò Văn T1, Sùng A S, Nguyễn Văn K, Cầm Long T3, Nguyễn Quốc K vắng mặt không có lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 14/02/2017 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn là chị Lò Thị P trình bày:

Chị P và anh T kết hôn ngày 11/12/2008 đến ngày 29/9/2016 ly hôn. Trong quá trình giải quyết ly hôn do anh T không hợp tác nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản mà để vợ chồng tự thỏa thuận. Nhưng sau khi ly hôn giữa Chị P và anh T không tự thỏa thuận chia tài sản được, vì vậy Chị P yêu cầu Tòa án chia tài sản chung và nợ phải trả gồm: 01 nhà sàn 05 gian và các công trình trên đất. Nợ Ngân hàng chính sách huyện Đ: 30.000.000đ. Tại phiên hòa giải ngày 21/4/2017, Chị P có thừa nhận vợ chồng có khoản nợ 120.000.000đ của Ngân hàng Liên Việt - chi nhánh Điện Biên.

Tại bản tự khai ngày 21/3/2017 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm bị đơn anh Lò Văn T trình bày:

Anh T và Chị P kết hôn tháng 11/2008 đến ngày 29/9/2016 ly hôn. Trong quá trình chung sống vợ chồng hoàn toàn tin tưởng nhau không có sự thỏa thuận bằng văn bản về tài sản riêng trong quá trình kết hôn. Anh T và Chị P dựng nhà vào tháng 3/2012 vì hoàn cảnh khó khăn, việc làm nhà hoàn toàn vay mượn anh em.

Gỗ và tiền làm nhà chưa trả gồm: Nợ ông Quảng Văn H số gỗ mua để làm nhà là: 16,5m³, thành tiền là: 179.000.000đ; Nợ ông Lò Văn T1, 10m³ gỗ thành tiền là: 100.000.000đ. Nợ ông Sùng A S 30 cột làm nhà, thành tiền là: 60.000.000đ. Nợ ông Nguyễn Văn K số tiền: 100.000.000đ. Tổng số tiền mua gỗ và tiền vay làm nhà chưa trả là: 439.000.000đ.

Số tiền vay mua ô tô và bị tai nạn giao thông, ốm đau, đi mổ và xây dựng nhà bếp, công trình phụ gồm: Nợ ông Nguyễn Văn K tiền hỗ trợ người bị tai nạn là: 120.000.000đ. Nợ ông Cầm Long T3 số tiền: 600.000.000đ. Số tiền này anh T vay để trả các khoản: Mua xe ô tô KIA năm 2013 giá mua là: 150.000.000đ; Mua xe ô tô DAIHATSU năm 2016 giá mua là: 150.000.000đ; Xây bếp cùng công trình phụ: 100.000.000đ. Chạy việc cho Chị P lên chức đội phó đội thủ tục bay là: 50.000.000đ. Trả tiền vay đi mổ, ốm đau, vào viện 02 lần là: 50.000.000đ. Trả tiền tai nạn giao thông là: 100.000.000đ. Vay Ngân hàng thương mại cổ phần Bưu Điện Liên Việt – chi nhánh Điện Biên 120.000.000 đ. Tổng các khoản nợ là: 1.279.000.000đ.

Khi kết hôn với Chị P anh T có bán tài sản riêng của anh có trước khi kết hôn với Chị P là nhà gỗ 03 gian và 200m² đất ở đội 1, xã Noong Luống, huyện Đ được số tiền là: 210.000.000đ. Số tiền này Chị P đã lấy tiền mua 08 cây vàng với giá là: 25.000.000đ/cây vàng. Khi xây tường bao, làm cổng sắt, mua thêm đất vườn của ông Quảng Văn Hịch; Địa chỉ: Đội 7, xã T, huyện Đ đã bán hết 02 cây vàng. Mua vật liệu sơn, ngói, thuê thợ và xây ao cá đã bán hết 02 cây vàng. Còn 04 cây vàng tiền bán đất của anh chưa sử dụng và đồ trang sức ông bà tặng ngày kết hôn, ti vi, máy tính và đồ dùng khác chưa ly hôn Chị P mang đi cất giữ. Anh T đề nghị Tòa án xác minh hệ thống Ngân hàng số tiền gửi tiết kiệm tiền gửi ngân hàng của Chị P từ ngày 11/12/2008 đến ngày 29/9/2016. Tại phiên hòa giải ngày 21/4/2017, anh T không thừa nhận khoản nợ 30.000.000 Chị P vay của Ngân hàng chính sách huyện Đ.

Anh T đề nghị các vấn đề sau: Không đồng ý 1.000m² nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP 704048 do Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp ngày 20/11/2009 mang tên chị Lò Thị P là tài sản riêng của Chị P vì khi mua đất anh T có biết, khi làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì không cho tên anh T vào. Hiện tại anh T và Chị P đã xây dựng 01 nhà sàn 05 gian trên đất. Phần đất này được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 20/11/2009 là trong thời kỳ hôn nhân của anh T và Chị P nên anh T xác định đó là tài sản chung của anh và Chị P. Khi kết hôn anh và Chị P không có thỏa thuận mảnh đất đó là tài sản riêng của Chị P, hai vợ chồng đã làm nhà trên mảnh đất này, Chị P không có ý kiến gì. Về các khoản vay thực chất anh Thanh vay để làm nhà, mua sắm tài sản trong thời kỳ hôn nhân, Chị P biết mà không có ý kiến gì thì cũng phải xác định là các khoản nợ chung, cả hai cùng có trách nhiệm trả nợ.

Còn 04 cây vàng tiền bán đất ở đội 1, xã Noong Luống chưa sử dụng và đồ trang sức ông bà tặng ngày kết hôn, ti vi, máy tính và đồ dùng khác chưa ly hôn Chị P mang đi cất giữ. Anh T đề nghị Tòa án xác minh hệ thống Ngân hàng số tiền gửi tiết kiệm tiền gửi ngân hàng của Chị P từ ngày 11/12/2008 đến ngày 29/9/2016. Tại phiên hòa giải ngày 21/4/2017, anh T không thừa nhận khoản nợ 30.000.000 Chị P vay của Ngân hàng chính sách huyện Đ.

Về người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ do anh T và Chị P giao nộp về các khoản vay nợ, theo quy định tại Điều 7, Thông tư liên tịch 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016, Tòa án đã có thông báo 136/TB-TA ngày 21/4/2017 để đưa những cá nhân, tổ chức tín dụng đã cho anh T và Chị P vay nợ với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bao gồm: Các ông Quảng Văn H, Lò Văn T1, Sùng A S, Nguyễn Văn K, Cầm Long T3, Ngân hàng thương mại cổ phần Bưu Điện Liên Việt – chi nhánh Điện Biên, Ngân hàng chính sách xã hội huyện Điện Biên.

Tại phiên tòa các đương sự không ai cung cấp thêm tài liệu chứng cứ và cũng không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ: Việc tuân theo pháp luật tổ tụng của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử trong thời gian chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa đều tuân thủ các quy định của Bộ luật tố tụng Dân sự. Quan điểm giải quyết vụ án: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu chia tài sản chung của Chị P, mảnh đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP 704048 do Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp ngày 20/11/2009 mang tên chị Lò Thị P là tài sản riêng của Chị P nên không xem xét. Anh T được quản lý và sử dụng nhà sản, chấp nhận việc Chị P thanh toán cho anh T số tiền: 147.200.000đ. Chấp nhận việc Chị P tự nguyện chịu chi phí xem xét thẩm định và chi phí định giá. Anh T và Chị P phải chịu án phí DSST có giá ngạch đối với tài sản được hưởng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và quá trình hỏi tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Quan hệ pháp luật: Căn cứ vào tài liệu có trong hồ sơ vụ án và yêu cầu của nguyên đơn. Tòa án xác định đây là vụ án “*Chia tài sản sau khi ly hôn*”.

[2]. Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của chị Lò Thị P; Anh T và Chị P cùng tài sản đang tranh chấp đều có địa chỉ tại Đội 7, xã T, huyện Đ nên theo quy định tại Khoản 1 Điều 28; Khoản 1 Điều 35; Khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015 vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của TAND huyện Đ.

[3]. Về xác định tư cách tham gia tố tụng: Các ông: Quàng Văn H, Lò Văn T1, Sùng A S, Nguyễn Văn K, Cầm Long T3, Ngân hàng chính sách xã hội huyện Đ, tỉnh Điện Biên; Ngân hàng Liên Việt - chi nhánh Điện Biên là những người đã cho anh T và Chị P vay nợ nên được Tòa án xác định là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[4]. Về điều luật áp dụng: Chị P và anh T kết hôn ngày 11/12/2008 đến 30/11/2016 ly hôn vì vậy Tòa án sẽ áp dụng các quy định của Bộ luật Dân sự 2005; Luật Hôn Nhân và gia đình năm 2000; Nghị định số 70/2001/NĐ-CP ngày 03/10/2001 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Thông tư liên tịch 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 để xem xét giải quyết việc chia tài sản sau khi ly hôn của Chị P và anh T.

[5]. Xét yêu cầu của Chị P: Việc chia tài sản của Chị P và anh T, Tòa án đã 02 lần tiến hành hòa giải anh T có tham gia nhưng đều nửa chừng bỏ về, không ký biên bản do vậy Tòa án sẽ căn cứ vào các quy định của pháp luật để giải quyết.

[5.1]. Đối với quyền sử dụng 1.000m² đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: AP 704048 do Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp ngày 20/11/2009 mang tên chị Lò Thị P.

[5.1.1]. Chị P khai nhận quyền sử dụng 1.000m² đất nêu trên là tài sản riêng của chị không phải là tài sản chung của chị và anh T vì 1.000m² đất này Chị P mua của vợ chồng ông Quàng Văn Hịch và bà Lò Thị Phánh, trú tại đội 7, xã T, huyện Đ. Thời điểm mua là ngày 23/7/2007, hai bên có viết giấy biên nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, Chị P mua mảnh đất này bằng tiền tiết kiệm của chị. Đến ngày 19/9/2008 chị và ông bà Hịch, Phánh đã làm hợp đồng tại UBND xã T và làm các thủ tục để xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Chị P mua mảnh đất này khi đó chị và anh T chưa biết nhau và chưa kết hôn. Việc mua bán đất và làm thủ tục chuyển nhượng, đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là do một mình chị đứng lên làm anh T không có sự tham gia và cũng không đóng góp gì vào việc mua mảnh đất này. Khi Chị P và anh T kết hôn anh chị về ở và làm nhà trên mảnh đất Chị P mua, khi đó hai bên không có bất cứ thỏa thuận gì về việc đưa mảnh đất này nhập vào tài sản chung của vợ chồng. Chị P cho rằng mảnh đất này là tài sản riêng của chị nên không đồng ý với ý kiến của anh T cho rằng đây là tài sản chung của anh chị để chia tài sản.

[5.1.2]. Chị P cũng đã cung cấp cho Tòa án toàn bộ các chứng cứ liên quan đến việc mua bán và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng 1.000m² đất đều được thực hiện trước khi Chị P và anh T kết hôn (BL 66; 116-119).

[5.1.3]. Anh T không đồng ý 1.000m² đất là tài sản riêng của Chị P. Ngoài lời khai anh T không cung cấp tài liệu chứng cứ gì về việc anh T có góp tiền, công sức vào việc mua mảnh đất này hay văn bản của anh chị về việc nhập mảnh đất này vào tài sản chung của vợ chồng

[5.1.3]. Tại biên bản lấy lời khai (BL106) ông Quảng Văn Hịch và bà Lò Thị Phánh là người đã chuyển nhượng đất cho Chị P xác nhận: Vào khoảng tháng 7/2007, do hoàn cảnh gia đình khó khăn bà Phánh và Chị P có thỏa thuận chuyển nhượng cho Chị P 1.000m² đất với giá 25.000.000đ. Sau đó ông bà có ký vào các thủ tục cho Chị P đi làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông Hịch và bà Phánh đều thừa nhận tại thời điểm Chị P mua đất, ông Hịch và bà Phánh không gặp anh T và cũng không biết anh T là ai. Số tiền Chị P trả cho ông bà là của ai thì ông bà không biết chỉ biết Chị P là người mua đất.

[5.1.4]. Tại biên bản lấy lời khai (BL105) ông Vì Văn G là trưởng thôn đội 7, xã T là người đã ký vào đơn xin chuyển quyền sử dụng đất ngày 27/9/2007 (BL65) cũng thừa nhận: Tại thời điểm xác nhận cho các bên mua bán thì chỉ thấy có một mình Chị P tham gia giao dịch, không thấy có anh T và cũng chưa biết anh T. Khi Chị P và anh T kết hôn và về ở trên mảnh đất này ông mới biết anh T.

[5.1.5]. Chị P và anh T kết hôn năm 2008 theo quy định tại đoạn 2 Khoản 1 Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 thì “Quyền sử dụng đất có được sau khi kết hôn là tài sản chung của vợ chồng. Quyền sử dụng đất mà vợ hoặc chồng có được trước khi kết hôn, được thừa kế riêng chỉ là tài sản chung khi vợ chồng có thỏa thuận”. Khoản 1 Điều 13 Nghị định 70/2001/NĐ-CP ngày 03/10/2001 quy định chi tiết thi hành Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 có quy định “Việc nhập tài sản là nhà ở, quyền sử dụng đất và các tài sản khác có giá trị lớn thuộc sở hữu riêng của một bên vợ hoặc chồng vào tài sản chung của vợ chồng theo quy định khoản 2 Điều 32 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 phải được lập thành văn bản, có chữ ký của vợ và chồng. Văn bản có thể được công chứng hoặc chứng thực theo quy định của pháp luật”. Theo quy định nêu trên thì quyền sử dụng 1.000m² đất là tài sản Chị P có được trước khi kết hôn với anh T, sau khi kết hôn hai người về chung sống làm nhà sàn, xây dựng các công trình trên đất nhưng giữa Chị P và anh T không có bất cứ sự thỏa thuận nào về việc nhập 1.000m² đất này vào tài sản chung của anh, chị, nên đây phải được coi là tài sản riêng của Chị P vì vậy HĐXX không xem xét giải quyết trong vụ án này. Từ những phân tích và nhận định nêu trên Tòa án xác định 1.000m² có trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP 704048 là tài sản riêng của Chị P. Do vậy không chấp nhận yêu cầu của anh T về việc chia tài sản chung là 1.000m² đất.

[5.2]. Đối với yêu cầu chia tài sản chung

[5.2.1]. Chị P và anh T kết hôn ngày 11/12/2008 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện Đ, nên quan hệ hôn nhân của Chị P và anh T là hợp pháp. Ngày 30/11/2016 Chị P và anh T ly hôn theo bản án phúc thẩm số: 03/2016/HNGĐ-PT ngày 30/11/2016 của Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên. Chị P và anh T không có tranh chấp gì đối với các tài sản Chị P yêu cầu Tòa giải quyết gồm: 01 nhà sàn 05 gian ván thung gỗ, lợp ngói đỏ; 01 bếp xây bê tông cốt thép; 01 sân bê tông; 01 cổng sắt; bể lọc nước; bể phốt; ao xây kè tường bao và phần đất năm 2012 anh T và Chị P mua thêm của ông Hịch và bà Phánh. Chị P và anh T đều không có tranh chấp gì và đều xác nhận đây là tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân theo quy định tại Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 các tài sản trên được xác định là tài sản chung của Chị P và anh T.

[5.2.2]. Tại biên bản định giá (BL 150-153) đã xác định giá trị tài sản cụ thể như sau:

- Nhà sàn 05 gian có giá trị:	333.240.960đ
- Bếp xây có giá trị:	36.644.608đ
- Sân bê tông giá trị:	21.043.609đ
- Cổng giá trị:	15.000.000đ
- Bể lọc, bể chứa nước giá trị:	3.407.040đ
- Bể phốt giá trị:	3.988.400đ
- Ao xây kè giá trị:	166.359.000đ
- Tường bao giá trị:	79.497.600đ
Giá trị các tài sản trên đất là:	659.181.217đ
- Giá đất được tính là: 150.000đ/m ² .	

[5.2.3]. Tại biên bản xem xét thẩm định tài sản xác định thửa đất anh T và Chị P đang sử dụng là: 1.188m² sau khi trừ phần đất 1.000m² là tài sản riêng của Chị P thì phần đất anh T và Chị P mua trong thời kỳ hôn nhân là: 188m² (1.188m² - 1.000m² = 188m²) nên phần đất này có giá trị là: 28.200.000đ (188m² x 150.000/m² = 28.200.000đ)

[5.2.3]. Theo quy định tại Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình 2014; Điều 7 Thông tư liên tịch 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Tài sản chung của của Chị P và anh T về nguyên tắc được chia đôi (659.181.217đ + 28.200.000đ) : 2 = 343.690.608đ. Tuy nhiên có xem xét đến hoàn cảnh gia đình, công sức đóng góp của vợ, chồng vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung, lỗi của mỗi bên trong vi phạm quyền, nghĩa vụ của vợ chồng...

[5.2.4]. Anh T và Chị P đều là cán bộ công chức có lương thu nhập ổn định, nên cả hai người đều được coi là công sức ngang nhau trong việc tạo lập duy trì tài sản chung. Tuy nhiên trong quá trình chung sống với Chị P, năm 2010 anh T có bán

nhà và đất là tài sản riêng của anh T cho chị Trần Thị Duyên với số tiền 210.000.000đ. Số tiền này anh T và Chị P đã đầu tư vào xây dựng các công trình phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt của gia đình, anh T khai còn để mua 8 cây vàng và mua thêm phần đất vườn của ông Hịch và bà Phánh, hiện số vàng còn lại 04 cây. Tại biên bản lấy lời khai (BL103a-103b) Chị P thừa nhận có việc anh T bán tài sản riêng là nhà đất ở đội 1, xã Noong Luống được số tiền 210.000.000đ nhưng anh T cho lại chủ nhà 10.000.000đ. Anh T tự nguyện bán nhà đất, Chị P không có ý kiến gì. Số tiền này anh chị đã mua nhím hết 50.000.000đ, làm các công trình trong nhà, còn lại có mua vàng nhưng bao nhiêu chị không nhớ. Khi xây tường bao, làm ao, khi anh T mổ sởi thận, anh T thi bằng lái xe Chị P có bán vàng đi để chi trả từ khi vợ chồng còn ở nhà gỗ, chưa làm nhà sàn, hiện số vàng này không còn. Chị P thừa nhận vợ chồng có mua thêm đất vườn của ông bà Hịch, Phánh hai bên không đo nên không biết diện tích bao nhiêu, sau khi mua xong vợ chồng xây tường bao. Đất đó vợ chồng mua với giá 10.000.000đ. Tiền mua đất lấy từ tiền lương của Chị P. Do Chị P và anh T không thống nhất được khoản tiền anh T bán nhà đất 210.000.000đ đã chi phí vào những việc gì, nhưng để đảm bảo quyền lợi cho anh T và có xem xét đến công sức đóng góp số tiền này của anh T vào khối tài sản chung của vợ chồng có trong thời kỳ hôn nhân để chia cho anh T phần nhiều hơn so với Chị P.

[5.2.4]. Ngoài ra anh T còn khai nhận vợ chồng còn 04 cây vàng và tiền tiết kiệm gửi ngân hàng nhưng ngoài lời khai anh T không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh vợ chồng có số tài sản này và cũng không cung cấp được tên các Ngân hàng mà Chị P gửi tiết kiệm nên Tòa án không có cơ sở để xác minh, mặt khác Chị P cũng không thừa nhận vợ chồng còn có các tài sản trên nên Tòa án không xem xét.

[5.2.5]. Tại đơn đề nghị ngày 05/9/2017, Chị P có ý kiến: Tổng giá trị tài sản (các công trình trên đất và đất) của Chị P và anh T là: 687.380.777đ (659.180.777đ + 28.200.000đ = 687.380.777đ). Phần tài sản này về nguyên tắc chia đôi chị và anh T mỗi người được: $687.380.777\text{đ} / 2 = 343.690.388\text{đ}$ giá trị tài sản. Chị đồng ý để ngôi nhà sàn trị giá 333.240.960đ cho anh T quản lý sử dụng, phần đất mua thêm 188m² Chị P sẽ trả quản lý và sử dụng lẽ ra chị thanh toán cho anh T $\frac{1}{2}$ giá trị mảnh đất theo giá định giá là: $28.200.000\text{đ} / 2 = 14.100.000\text{đ}$ nhưng Chị P tự nguyện thanh toán cho anh T toàn bộ giá trị thửa đất là: 28.200.000đ. Chị P còn thanh toán thêm cho anh T 100.000.000đ tiền công sức đóng góp của anh T trong việc bán tài sản riêng để xây dựng các công trình, chi cho sinh hoạt gia đình và hỗ trợ anh T tiền công dỡ nhà và chuyển nhà: 19.000.000đ. Tổng các khoản tiền Chị P thanh toán và hỗ trợ cho anh T là: 147.200.000đ.

[5.2.6]. Sau khi xem xét đơn đề nghị của Chị P HĐXX xét thấy các tài sản chung của Chị P và anh T đều nằm trên phần đất riêng của Chị P được xây dựng kiên cố, không dễ tháo dỡ di dời được, nên Chị P sẽ được quản lý và sử dụng các tài sản này và có trách nhiệm thanh toán phần chênh lệch giá trị tài sản cho anh T. Còn ngôi nhà sàn 05 gian có thể di dời và tháo dỡ được nên Tòa án sẽ giao cho anh T quản lý và sử dụng. Đối với phần diện tích đất vườn mua thêm của ông bà Hịch, Phánh là 188m² (chiều rộng giáp mặt đường bê tông là 5,6m; chiều rộng phía sau giáp đất nhà anh Tiến 01m) phần đất này không vuông có chiều đất chỉ dài 01 m, phần đất này có 01 phần được đào để làm ao nên không chia đôi được. Giá trị của phần đất mua thêm là: 28.200.000đ. Anh T có bán đất là tài sản riêng để xây dựng các công trình và chi phí sinh hoạt nên sẽ được coi là có công sức hơn trong việc tạo lập tài sản chung nên được chia phần giá trị tài sản nhiều hơn vì vậy việc Chị P tự nguyện để anh T quản lý và sử dụng ngôi nhà sàn và Chị P có trách nhiệm thanh toán cho anh T số tiền 147.200.000đ là phù hợp nên HĐXX chấp nhận đề nghị này của Chị P.

[5.3]. Anh T được sở hữu các tài sản sau:

- 01 nhà sàn ván thung gỗ lợp ngói đỏ 05 gian trị giá: 333.240.960đ
- Số tiền Chị P thanh toán cho anh T là: 147.200.000đ

Tổng giá trị tài sản anh T được sở hữu là: 480.440.960đ (*Bốn trăm tám mươi triệu bốn trăm bốn mươi nghìn chín trăm sáu mươi đồng*).

[5.4.]. Chị P được sở hữu các tài sản sau:

[5.4.1]. *Tài sản riêng*: 1000m² đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: AP 704048 do Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp ngày 20/11/2009 mang tên chị Lò Thị P là tài sản riêng của Chị P.

[5.4.2]. *Tài sản chung*:

- 188m² đất vườn chiều rộng phía Đông giáp mặt đường bê tông là 5,6m; chiều rộng phía Tây giáp đất nhà ông Tiến 01m, chiều rộng phía Bắc giáp đất nhà ông Tiến có các cạnh là 6,35m, 14,50, 3,35m, 5,3m, 2.1m. (nằm trong khuôn viên tường bao). giá trị đất là: 28.200.000đ

- 01 Bếp xây tông cốt thép có giá trị: 36.644.608đ
- Sân bê tông giá trị: 21.043.609đ
- Cổng giá trị: 15.000.000đ
- Bể lọc, bể chứa nước giá trị: 3.407.040đ
- Bể phốt trị giá: 3.988.400đ

- Ao xây kè trị giá: 166.359.000đ
- Tường bao trị giá: 79.497.600đ

Tổng giá trị tài sản Chị P được sở hữu là: 354.140.257đ (Ba trăm năm mươi bốn một trăm bốn mươi nghìn hai trăm năm mươi bảy đồng)

[5.4.3]. Chị P phải có trách nhiệm thanh toán cho anh T số tiền là: 147.200.000đ

[6]. Đối với các khoản nợ của anh T và Chị P:

[6.1]. Anh T khai nợ: Ông Quảng Văn H số gỗ mua để làm nhà là: 16,5m³, thành tiền là: 179.000.000đ; Nợ ông Lò Văn T1, 10m³ gỗ thành tiền là: 100.000.000đ. Nợ ông Sùng A S 30 cột làm nhà, thành tiền là: 60.000.000đ. Nợ ông Nguyễn Văn K số tiền: 100.000.000đ và 120.000.000đ. Nợ ông Cầm Long T3 số tiền: 600.000.000đ. Số tiền này anh T vay để trả các khoản: Mua xe ô tô KIA năm 20113 giá mua là: 150.000.000đ; Mua xe ô tô DAIHATSU năm 2016 giá mua là: 150.000.000đ; Xây bếp cùng công trình phụ: 100.000.000đ. Chạy việc cho Chị P lên chức đội phó đội thủ tục bay là: 50.000.000đ. Trả tiền vay đi mô, ốm đau, vào viện 02 lần là: 50.000.000đ. Trả tiền tai nạn giao thông là: 100.000.000đ. Vay Ngân hàng thương mại cổ phần Bưu Điện Liên Việt – chi nhánh Điện Biên 120.000.000 đ. Tổng các khoản nợ là: 1.279.000.000đ.

[6.2]. Chị P khai nợ: Ngân hàng chính sách huyện Đ số tiền 30.000.000đ.

[6.3]. Căn cứ vào lời khai và các tài liệu chứng cứ do anh T và Chị P giao nộp, Tòa án nhân dân huyện Đ đã có thông báo 136/TB-TA ngày 21/4/2017 để đưa những cá nhân, đơn vị kinh doanh đã cho anh T và Chị P vay nợ với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và thông báo cho các cá nhân và đơn vị kinh doanh biết việc Tòa án đang giải quyết việc chia tài sản chung của Chị P và anh T biết nếu họ có yêu cầu giải quyết các khoản nợ trong cùng vụ án thì phải đến Tòa án để làm các thủ tục pháp lý giải quyết các khoản nợ trên lần 01 Tòa án thông báo vào ngày 21/4/2017 (BL78-99), lần 02 ngày 29/5/2017 (BL109-113) nhưng các cá nhân và tổ chức kinh doanh này không có ý kiến gì phản hồi lại. Chỉ riêng có Ngân hàng chính sách huyện Đ có văn bản số 29 ngày 27/4/2017 về việc vẫn đồng ý cho chị Lò Thị P tiếp tục thực hiện hợp đồng vay số tiền 30.000.000đ. Các tài liệu nợ tiền của cá nhân do anh T cung cấp đều là bản phô tô không phải bản gốc, mặt khác những cá nhân, tổ chức tín dụng này đã được Tòa án báo gọi nhưng không có ý kiến gì nên Tòa án không có căn cứ để xem xét các khoản nợ do anh T khai nhận. Nếu sau này có tranh chấp thì các cá nhân, tổ chức tín dụng nêu trên có quyền khởi kiện bằng vụ án khác.

[6.4]. Tại phiên tòa anh T khai nhận khoản nợ Ngân hàng Liên – Việt số tiền: 120.000.000 đ, anh T đã thanh toán nên Ngân hàng không có ý kiến gì, tuy nhiên

anh T không cung cấp được việc anh T đã thực hiện xong hợp đồng này do vậy anh T có quyền khởi kiện yêu cầu Chị P phải thực hiện nghĩa vụ đối với khoản nợ này bằng vụ kiện khác.

[7]. Về các chi phí tố tụng và án phí DSST

[7.1]. Về các chi phí tố tụng

- Chị P đã nộp tạm ứng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 3.500.000đ; tạm ứng chi phí định giá tài sản là: 2.500.000đ.

- Số tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là: 1.245.000đ (chi cho hội đồng 650.000đ + Chi phí đo đạc 595.000đ = 1.245.000đ).

- Số tiền chi phí định giá tài sản là: 2.100.000đ.

[7.1.1]. Căn cứ Khoản 2 Điều 157; Khoản 2 Điều 165/BLTTDS năm 2015 thì anh T và Chị P phải chịu phần chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và chịu phần chi phí định giá tài sản theo tỷ lệ giá trị phần tài sản mà anh T và Chị P được chia. Tuy nhiên Chị P tự nguyện chịu toàn bộ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, chi phí định giá. Việc Chị P tự nguyện chịu các chi phí này không trái quy định của pháp luật nên HĐXX chấp nhận.

[7.1.2]. Trả lại cho Chị P số tiền chi phí xem xét, thẩm định còn thừa là: 2.255.000đ ($3.500.000đ - 1.245.000đ = 2.255.000đ$). Đã trả ngày 12/9/2017.

[7.1.3]. Trả cho Chị P số tiền chi phí định giá còn thừa là: 400.000đ ($2.500.000đ - 2.100.000đ = 400.000đ$). Đã trả ngày 12/9/2017.

[7.2] .Về án phí: Theo quy định tại Khoản 2 Điều 147/BLTTDS năm 2015; Khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVHQ 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[7.2.1]. Anh T phải chịu án phí DSST có giá ngạch là: 23.217.638đ [$20.000.000 + (480.440.960đ - 400.000.000đ) \times 4\%$].

[7.2.2]. Chị P phải chịu án phí DSST có giá ngạch là: 10.347.012đ [$(354.140.257đ - 147.200.000đ) \times 5\%$] = 10.347.012đ). Chị P đã nộp tạm ứng án phí DSST là: 7.500.000đ. Chị P còn phải nộp tiếp số tiền 2.847.012đ ($10.347.012đ - 7.500.000đ = 2.847.012đ$).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Khoản 1 Điều 28 ; Khoản 1 Điều 35; Khoản 1 Điều 39; Khoản 2 Điều 157; Khoản 2 Điều 165; Khoản 2 Điều 147 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015;
- Căn cứ Điều 27; Điều 32 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000;
- Khoản 1 Điều 13 Nghị định 70/2001/NĐ-CP ngày 03/10/2001 quy định chi tiết thi hành Luật hôn nhân và gia đình năm 2000;
- Căn cứ Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình 2014;
- Điều 7 Thông tư liên tịch 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.
- Căn cứ Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.
- Khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVHQ 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Lò Thị P

1. Tuyên xử:

1.1. Quyền sử dụng 1.000m² đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: AP 704048 do Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp ngày 20/11/2009 mang tên chị Lò Thị P là tài sản riêng của Chị P.

1.2. Bác yêu cầu của anh Lò Văn T về việc chia quyền sử dụng 1.000m² đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: AP 704048 do Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp ngày 20/11/2009 mang tên chị Lò Thị P.

1.3. Anh T được sở hữu các tài sản sau:

- 01 nhà sàn ván thưng gỗ lợp ngói đỏ 05 gian trị giá: 333.240.960đ
- Số tiền Chị P thanh toán cho anh T là: 147.200.000đ

Tổng giá trị tài sản anh T được sở hữu là: 480.440.960đ (*Bốn trăm tám mươi triệu bốn trăm bốn mươi nghìn chín trăm sáu mươi đồng*).

1.4. Chị P được sở hữu các tài sản sau:

- 188m² đất vườn chiều rộng phía Đông giáp mặt đường bê tông là 5,6m; chiều rộng phía Tây giáp đất nhà ông Tiến 01m, chiều rộng phía Bắc giáp đất nhà ông Tiến có các cạnh là 6,35m, 14,50, 3,35m, 5,3m, 2.1m, phía Nam giáp phần đất riêng của Chị P (nằm trong khuôn viên tường bao). Giá trị đất là: 28.200.000đ

- 01 Bếp xây tông cốt thép có giá trị:	36.644.608 đ
- Sân bê tông giá trị:	21.043.609đ
- Cổng giá trị:	15.000.000đ
- Bể lọc, bể chứa nước giá trị:	3.407.040đ
- Bể phốt giá trị:	3.988.400đ
- Ao xây kè giá trị:	166.359.000đ
- Tường bao giá trị:	79.497.600đ

Tổng giá trị tài sản Chị P được sở hữu là: 354.140.257đ (Ba trăm năm mươi bốn triệu một trăm bốn mươi nghìn hai trăm năm mươi bảy đồng).

1.5. Chị P có trách nhiệm thanh toán cho anh T số tiền là: 147.200.000đ.

1.6. Chị P có trách nhiệm tiếp tục thực hiện hợp đồng vay 30.000.000đ với Ngân hàng chính sách xã hội huyện Đ.

1.7. Anh T phải có trách nhiệm dỡ và chuyển nhà sàn để trả lại đất cho Chị P.

Kể từ ngày anh T có đơn yêu cầu thi hành án nếu Chị P không tự nguyện thi hành đối với khoản phải thanh toán cho anh T thì Chị P phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015.

1.8. Các khoản nợ phải trả: Các ông Quảng Văn H, Lò Văn T1, Sùng A S, Nguyễn Văn K, Cầm Long T3, Ngân hàng thương mại cổ phần Bưu Điện Liên Việt – chi nhánh Điện Biên, Tòa án không xem xét. Các cá nhân, tổ chức tín dụng này có quyền khởi kiện bằng vụ án khác khi có yêu cầu.

1.9. Anh T có quyền yêu cầu khởi kiện Chị P phải có trách nhiệm đối với khoản nợ của Ngân hàng Liên - Việt trong trường hợp anh T đã thực hiện xong hợp đồng tín dụng này.

2. Về các chi phí tố tụng và án phí DSST.

2.1. Về các chi phí tố tụng:

2.1.1. Chị P chịu số tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là: 1.245.000đ, số tiền chi phí định giá tài sản là: 2.100.000đ.

Trả lại cho Chị P số tiền chi phí xem xét, thẩm định và chi phí định giá còn

thừa là: 2.655.000đ. (Đã trả ngày 12/9/2017).

2.2. Về án phí:

2.2.1. Anh T phải chịu án phí DSST có giá ngạch là: 23.217.638đ

2.2.2. Chị P phải chịu án phí DSST có giá ngạch là: 10.347.012đ nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí DSST đã nộp là: 7.500.000đ theo biên lai thu tiền số: AA/2016/0002496 ngày 27/02/2017 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Đ. Chị P còn phải nộp số tiền: 2.847.012đ án phí DSST có giá ngạch.

3. Về quyền kháng cáo: Chị P, anh T, ông T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án 21/9/2017. Các ông Quàng Văn H, Lò Văn T1, Sùng A S, Nguyễn Văn K, Cầm Long T3, ông Nguyễn Quốc K, Giám đốc Ngân hàng thương mại cổ phần Bưu Điện Liên Việt – chi nhánh Điện Biên, ông Ngô Thanh C, Giám đốc Ngân hàng chính sách huyện Đ có quyền kháng cáo bản án kể từ ngày nhận được bản án chính hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Căn cứ Điều 26 Luật Thi hành án dân sự báo cho người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự biết: Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh ĐB;
- VKSND H.Đ;
- Chi cục THSDS H.Đ;
- Đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Đỗ Thu Hương

